



KHOA DƯỢC – BỆNH VIỆN THỐNG NHẤT

THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ' - ĐIỀU TRỊ NỘI TIẾT

ThS.DS. Nguyễn Thị Thanh An
Tổ Dược lâm sàng, Khoa Dược

MỤC TIÊU

1. Trình bày được các thuốc điều trị ung thư – điều trị nội tiết hiện có tại bệnh viện
2. Trình bày cơ chế tác dụng, chỉ định, chống chỉ định và tác dụng không mong muốn thường gặp của các thuốc:
 - ✓ Ức chế aromatase: Anastrozol, exemestan, letrozol
 - ✓ Kháng androgen: Bicalutamid
 - ✓ Kháng estrogen: Fulvestrant
 - ✓ Điều biến chọn lọc thụ thể estrogen: tamoxifen
 - ✓ Thuốc tương tự hormon giải phóng gonadotropin: Goserelin

1. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ – ĐIỀU TRỊ NỘI TIẾT TẠI BỆNH VIỆN

1.**Thuốc thuộc nhóm thuốc điều trị ung thư – Điều trị nội tiết (Theo TT 20) hiện có tại BV**

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng
1	Anastrozol	Arimidex	1mg	Viên nén bao phim	Uống
2	Exemestan	Aromasin	25mg	Viên nén bao đường	Uống
3	Letrozol	Femara	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống
4	Bicalutamid	Casodex	50mg	Viên nén bao phim	Uống
5	Fulvestrant	Faslodex	50mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm
6	Tamoxifen	Nolvadex-D	20mg	Viên nén bao phim	Uống
7	Goserelin	Zoladex	3,6mg 10,8mg	Bơm tiêm	Tiêm

2. TỔNG QUAN TỪNG NHÓM THUỐC

Nhóm dược lý:

Thuốc chống ung thư, nhóm ức chế aromatase

Cơ chế tác dụng:

Ức chế mạnh và chọn lọc enzyme aromatase (enzyme chuyển androgen thành estron và estradiol) → ức chế sự tổng hợp estrogen

→ ức chế u phát triển và làm chậm tiến trình ung thư vú

Chỉ định:

Ung thư vú có thụ cảm thể với hormon dương tính ở phụ nữ đã mãn kinh

→ Điều trị bổ trợ giai đoạn sớm cùng phẫu thuật; hoặc điều trị giai đoạn muộn

Liều dùng: 1 mg x 1 lần/ngày

Lưu ý:

- ✓ BN suy thận và suy gan nhẹ - vừa: không cần điều chỉnh liều
- ✓ BN suy gan nặng: chưa có dữ liệu

Chống chỉ định

- ✓ Mẫn cảm với thuốc
- ✓ Phụ nữ tiền mãn kinh

Tác dụng không mong muốn thường gặp:

- ✓ Giảm mật độ chất khoáng ở xương, tăng nguy cơ loãng xương và gãy xương
- ✓ Thiếu máu cơ tim: đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim cấp → lưu ý BN bị thiếu máu cơ tim trước đó
- ✓ Tác động trên hệ cơ – xương: đau khớp, cứng khớp, đau nhức xương
- ✓ Khác: cơn bốc hỏa, thay đổi tính khí, mệt mỏi, trầm cảm, nổi mẩn da

Nhóm dược lý:

Thuốc chống ung thư, ức chế aromatase

Cơ chế tác dụng:

Tương tự Anastrozol



Chỉ định: Ung thư vú/phụ nữ mãn kinh:

- ✓ Bệnh ở giai đoạn muộn sau thất bại điều trị với thuốc kháng estrogen
- ✓ Hỗ trợ điều trị bệnh giai đoạn sớm có thụ thể estrogen dương tính, sau trị liệu ban đầu với Tamoxifen 2-3 năm

Liều dùng: 25 mg x 1 lần/ngày

→ Thận trọng khi sử dụng ở bệnh nhân suy gan, suy thận

Chỉ định

- ✓ Dùng với thuốc
- ✓ Phụ nữ chưa mãn kinh
- ✓ Phụ nữ có thai hoặc nghi ngờ có thai

Tác dụng không mong muốn thường gặp:

→ Tương tự Anastrozol:

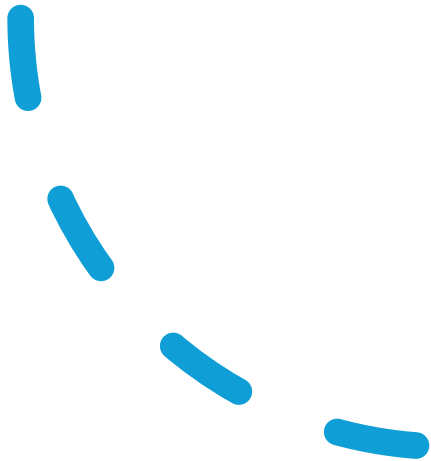
- ✓ Giảm mật độ xương (BMD), tăng tỷ lệ rạn nứt xương → cần nhắc đánh giá, bổ sung vitamin D và calci
- ✓ Tim mạch: tăng huyết áp, thiếu máu cơ tim, đau thắt ngực
- ✓ Tác động trên hệ cơ – xương: đau khớp, viêm xương khớp
- ✓ Da: nổi mẩn, ngứa, rụng tóc
- ✓ Khác: cơn bốc hỏa, mệt mỏi, mất ngủ, đau đầu, trầm cảm

Nhóm dược lý:

Thuốc chống ung thư, thuốc ức chế aromatase

Cơ chế tác dụng:

Tương tự Anastrozol



Dược thư quốc gia Việt Nam 2022

Chỉ định:

- ✓ Điều trị hỗ trợ ung thư vú giai đoạn sớm có thụ thể hormon dương tính/PN mãn kinh
- ✓ Kéo dài điều trị hỗ trợ ung thư vú giai đoạn sớm/PN mãn kinh đã điều trị tamoxifen 5 năm
- ✓ Điều trị hàng đầu ung thư vú phụ thuộc hormon giai đoạn muộn/PN mãn kinh
- ✓ Điều trị ung thư vú giai đoạn muộn/PN mãn kinh, sau khi bệnh tái phát/tiến triển ở người trước đây đã điều trị với thuốc kháng estrogen

Liều dùng: 2,5mg x 1 lần/ngày

→ dùng cách ngày ở BN xơ gan, suy gan nặng

Chống chỉ định

- ✓ Mẫn cảm với thuốc
- ✓ Phụ nữ chưa mãn kinh

Tác dụng không mong muốn thường gặp:

- ✓ Nguy cơ loãng xương và gãy xương
- ✓ Tim mạch: tăng huyết áp, đau ngực, tắc mạch ngoại biên
- ✓ Tác động trên hệ cơ – xương: yếu cơ, đau khớp, đau khớp, viêm khớp
- ✓ Gan: tăng men gan, bilirubin
- ✓ Nội tiết: tăng cholesterol huyết, đau vùng vú
- ✓ Khác: cơn bốc hỏa, chóng mặt, mệt mỏi, chán ăn, trầm cảm, nổi mẩn da

Nhóm dược lý:

Thuốc chống ung thư, thuốc kháng androgen

Cơ chế tác dụng:

Phong bế thụ thể androgen tại mô đích

→ ức chế sự tổng hợp DNA và protein, giảm sự phát triển của khối u / tạm thời làm thoái triển khối u

Chỉ định:

Điều trị ung thư tuyến tiền liệt tiến triển tại chỗ, nguy cơ tái phát cao, điều trị hỗ trợ sau phẫu thuật cắt tinh hoàn, xạ trị hoặc điều trị giảm nhẹ ở giai đoạn bệnh di căn (D2)

Liều dùng:

- ✓ Ung thư tuyến tiền liệt tiến triển tại chỗ, không di căn: 150mg x 1 lần/ngày
- ✓ Ung thư tuyến tiền liệt tiến triển, phối hợp với thuốc tương đồng gonadorelin hoặc phẫu thuật cắt tinh hoàn: 50mg x 1 lần/ngày
- ✓ Chỉnh liều ở BN suy gan vừa – nặng

Chống chỉ định

- ✓ Quá mẫn với thuốc
- ✓ Phụ nữ, trẻ em
- ✓ Dùng thuốc đồng thời với Terfenadin, Astemizol, Cisaprid

Tác dụng không mong muốn thường gặp:

- ✓ Tiết niệu – Sinh dục: Giảm ham muốn, bất lực, vú to ở đàn ông
- ✓ Gan, thận: độc gan, huyết niệu
- ✓ Da, tóc: rụng tóc, da khô, vàng da
- ✓ Huyết học: thiếu máu
- ✓ Toàn thân: suy nhược, chóng mặt, buồn ngủ

Nhóm dược lý:

Thuốc kháng estrogen

Cơ chế tác dụng:

- ✓ Đối vận cạnh tranh với thụ thể estrogen
 - ngăn chặn tác động của estrogen
- ✓ Điều hòa làm giảm nồng độ của ER-protein

Tờ HDSD thuốc Faslodex

Chỉ định:

Ung thư vú/phụ nữ sau mãn kinh: tiến triển tại chỗ hoặc di căn có thụ thể estrogen dương tính, tái phát trong hoặc sau điều trị kháng estrogen hỗ trợ, hoặc tiến triển khi đang điều trị với kháng estrogen

Liều dùng: 500mg/lần/tháng, sau 2 tuần điều trị với liều khởi đầu bổ sung thêm 500mg

- ✓ BN suy thận có CrCl \geq 30 ml/phút, BN suy gan nhẹ - vừa: không cần chỉnh liều
- ✓ BN suy thận nặng, BN suy gan nặng: chưa có dữ liệu

Chống chỉ định

- ✓ Dị ứng với thuốc
- ✓ Phụ nữ có thai và cho con bú
- ✓ Suy gan nặng

Tác dụng không mong muốn thường gặp:

- ✓ Nghẽn mạch do huyết khối, đở bưng mặt
- ✓ Nguy cơ gây loãng xương
- ✓ Tăng men gan (AST, ALT), tăng bilirubin
- ✓ Chán ăn, suy nhược, buồn nôn, tiêu chảy
- ✓ Nhiễm trùng đường tiểu

Cơ chế tác dụng:

Điều biến chọn lọc thụ thể estrogen:

- ✓ Tuyến vú: ức chế tác dụng của estrogen
- ✓ Bộ phận khác (Vd: nội mạc tử cung, xương, gan): tác dụng giống estrogen

Chỉ định:

- ✓ Điều trị nội tiết ung thư vú có thụ thể nội tiết (+) ở PN
- ✓ Điều trị ung thư vú phụ thuộc estrogen/PN, bổ sung thêm hóa trị liệu ở 1 số trường hợp
- ✓ Điều trị hỗ trợ/PN có nguy cơ cao tái phát sau khi đã được điều trị ung thư vú tiên phát
- ✓ Dự phòng ung thư vú/người có nguy cơ cao
- ✓ Kích thích phóng noãn/PN vô sinh

Liều dùng:

Thường dùng: 20-40 mg/ngày

Chống chỉ định

- ✓ Quá mẫn với thuốc
- ✓ Phụ nữ mang thai
- ✓ Rối loạn chuyển hóa porphyrin

Tác dụng không mong muốn thường gặp:

- ✓ Thường dung nạp tốt ở nam giới
- ✓ Tăng cân, cơn bốc hỏa
- ✓ Buồn nôn, nôn
- ✓ Kinh nguyệt không đều, chảy máu âm đạo, phù hoặc tiết dịch âm đạo, ngứa âm hộ, mẩn đỏ và khô da

Nhóm dược lý:

Thuốc tương tự hormon giải phóng gonadotropin

Cơ chế tác dụng:

Là dạng tổng hợp của gonadotropin (GnRH) tự nhiên → Khi điều trị dài hạn: ngăn chặn việc tiết GnRH tuyến yên

→ giảm LH, FSH, giảm sản xuất hormon steroid (Vd: testosteron, estradiol) của tinh hoàn / buồng trứng

Chỉ định:

- ✓ Ung thư vú giai đoạn muộn (di căn) / phụ nữ tiền mãn kinh hoặc trong giai đoạn mãn kinh
- ✓ Lạc nội mạc tử cung
- ✓ Làm mỏng nội mạc tử cung trước thủ thuật cắt bỏ, đốt nội mạc tử cung
- ✓ Ung thư tuyến tiền liệt giai đoạn muộn (di căn) hoặc giai đoạn B2-C

Liều dùng: 3,6mg mỗi 4 tuần

→ Không cần chỉnh liều ở BN suy gan, suy thận

Chống chỉ định

- ✓ Mẫn cảm với thuốc
- ✓ Chảy máu âm đạo chưa rõ nguyên nhân
- ✓ Sử dụng trên 6 tháng ở BN lạc nội mạc tử cung
- ✓ Phụ nữ có thai
- ✓ Phụ nữ cho con bú

Tác dụng không mong muốn thường gặp:

- ✓ Giảm ham muốn tình dục, thay đổi tâm trạng, trầm cảm, dị cảm
- ✓ Nam: rối loạn cương dương, vú to; đau xương; giảm dung nạp glucose
- ✓ Nữ: khô âm hộ - âm đạo, ngực lớn; đau khớp; rụng tóc, trứng cá
- ✓ Giảm mật độ xương, tăng cân



**CHÂN THÀNH CẢM ƠN
QUÝ ANH/CHỊ ĐỒNG NGHIỆP!**